

PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG NGẬP MẶN

TS. Võ Trung Tín¹, ThS. Huỳnh Phi Yến²

¹Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh

²Công ty luật Becamex

Email: vttin@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái (Payments for Ecosystems Services - PES), hay còn gọi chi trả dịch vụ môi trường (Payments for Environment Services - PES) là một công cụ kinh tế, tác động vào lợi ích của những chủ thể được hưởng lợi từ các dịch vụ môi trường, buộc họ phải chi trả một khoản tiền cho những người tham gia duy trì, bảo vệ và phát triển các chức năng của hệ sinh thái đó. Tại Việt Nam, ban đầu các nhà làm luật không tiến hành chi trả tất cả dịch vụ môi trường mà chỉ chọn dịch vụ môi trường rừng để xây dựng và thí điểm. Nguyên tắc cơ bản của chi trả dịch vụ môi trường rừng là đảm bảo lợi ích cho người cung cấp dịch vụ môi trường, ở cả cấp độ cá nhân và cộng đồng, thông qua việc nhận được bồi hoàn cho chi phí của việc cung cấp những dịch vụ này. Các chính sách và pháp luật về dịch vụ môi trường rừng ở Việt Nam từng bước hoàn thiện, góp phần to lớn trong việc đảm bảo thực thi pháp luật về lâm nghiệp nói riêng và bảo vệ môi trường nói chung.

Bài viết tập trung phân tích các nội dung: (i) Pháp luật của dịch vụ môi trường rừng đối với rừng ngập mặn, bao gồm: hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng, chủ thể trả tiền và nhận chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ chi trả dịch vụ môi trường rừng, và (ii) Một số đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật.

Từ khóa: Rừng ngập mặn, dịch vụ môi trường, dịch vụ môi trường rừng, hệ sinh thái, bảo vệ môi trường.

HỘI THẢO KHOA HỌC

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN BÊN VÙNG RỪNG NGẬP MẶN:

CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN

PHÁP LUẬT VỀ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG

RỪNG ĐỐI VỚI RỪNG NGẬP MẶN

TS. VÕ TRUNG TÍN

Trưởng Bộ môn Luật Đất Đai – Môi Trường, Khoa Luật
Thương Mại, Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh
vtin@hemulaw.edu.vn, 0918223486

THS, LS. HUỖNH PHI YẾN

Công ty luật Becamex

Ngày 12 tháng 10 năm 2022
Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM

NỘI DUNG CHÍNH

- 1. Pháp luật của dịch vụ môi trường rừng đối với rừng ngập mặn**, bao gồm: hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng, chủ thể trả tiền và nhận chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, mức chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ chi trả dịch vụ môi trường rừng
- 2. Một số đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật.**

2.1. Về loại dịch vụ môi trường rừng đối với rừng ngập mặn

1	2	3	4	5
Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối;	Điều tiết, duy trì nguồn nước cho sản xuất và đời sống xã hội;	Hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng; giảm phát thải khí nhà kính từ hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý rừng bền vững, tăng trưởng xanh;	Bảo vệ, duy trì vẻ đẹp cảnh quan tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học hệ sinh thái (HST) rừng cho kinh doanh dịch vụ du lịch;	Cung ứng bãi đẻ, nguồn thức ăn, con giống tự nhiên, nguồn nước từ rừng và các yếu tố từ môi trường, HST rừng để nuôi trồng thủy sản.



2.2. Về hình thức chi trả dịch vụ môi trường rừng ngập mặn

Cơ sở pháp lý: Khoản 3 Điều 63, hướng dẫn chi tiết tại Điều 58 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

CHI TRẢ TRỰC TIẾP	CHI TRẢ GIÁN TIẾP
- Cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; cơ sở sản xuất công nghiệp quy định có sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định hiện hành. - Cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí - Cơ sở nuôi trồng thủy sản	- Cơ sở sản xuất thủy điện; cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch; cơ sở sản xuất công nghiệp quy định có sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định hiện hành. - Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn



2.3. Về chủ thể trả tiền dịch vụ môi trường rừng ngập mặn

Cơ sở pháp lý: Khoản 2 Điều 63 Luật Lâm nghiệp liệt kê 6 chủ thể khi sử dụng các DVMTR và Luật cũng dự phòng các nhóm đối tượng sẽ phát sinh trong thực tiễn áp dụng chi trả DVMTR bằng quy định “các đối tượng khác theo quy định của pháp luật”.

1	2	3	4	5	6
Cơ sở sản xuất thủy điện	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	Cơ sở sản xuất công nghiệp	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn	Cơ sở nuôi trồng thủy sản



2.4. Chủ thể nhận chi trả dịch vụ môi trường rừng

Cơ sở pháp lý: Điều 8 và Khoản 1 Điều 63 Luật Lâm nghiệp

Quy định các chủ thể sau được nhận chi trả tiền DVMTR:

(i) Chủ rừng;

(ii) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hợp đồng nhận khoán bảo vệ và phát triển rừng với chủ rừng là tổ chức do Nhà nước thành lập;

(iii) UBND cấp xã và tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo quy định của pháp luật.



2.5. Mức chi trả dịch vụ môi trường rừng

Cơ sở pháp lý: Điều 5 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP

Hướng xây dựng thứ nhất

(i) áp dụng mức giá cụ thể tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 59 Nghị định;

Hướng xây dựng thứ hai

(ii) Thiết lập mức giá sàn (mức tối thiểu) như tại khoản 1, khoản 2 Khoản 3 Điều 59 Nghị định



Đoàn Liên minh Châu Âu (EU)



EU DULE



OXFAM



UEL



IICL

2.6. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ chi trả dịch vụ môi trường rừng

Điểm d khoản 1 Điều 64 Luật Lâm nghiệp quy định bên sử dụng DVMTR có quyền “*đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh tiền chi trả DVMTR trong trường hợp bên cung ứng DVMTR không bảo đảm đúng diện tích rừng hoặc làm suy giảm chất lượng, trạng thái rừng mà bên sử dụng dịch vụ đã chi trả số tiền tương ứng*”. Khi bên cung ứng không thực hiện đúng nghĩa vụ trên, bên sử dụng dịch vụ chỉ có quyền “*đề nghị*” cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét việc điều chỉnh tiền chi trả DVMTR của chủ thể sử dụng dịch vụ chứ không có quyền “*thỏa thuận*” với bên cung ứng sau đó “*điều chỉnh*” số tiền chi trả phù hợp với thực trạng DVMTR đã cung ứng Điểm d khoản 1 Điều 64 Luật Lâm nghiệp.



Đoàn Liên minh Châu Âu (EU)



EU DULE



OXFAM



UEL



IICL

III. Một số kiến nghị

Một số đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật

Thứ nhất, mở rộng quy định loại DVMTR

Thứ hai, quy định trích lập quỹ hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ sản xuất đối với các chủ thể chi trả dịch vụ lưu trữ và hấp thụ các-bon

Thứ ba, hình thức chi trả DVMTR

Thứ tư, sửa đổi quy định tại điểm d khoản 1, Điều 64 Luật Lâm nghiệp

Thứ năm, thị trường hóa chi trả DVMTR



Đại sứ quán Châu Âu tại TP. Hồ Chí Minh



EU JULE



OXFAM



UEL



IICL

Trân trọng cảm ơn!

TS. VÕ TRUNG TÍN

Trưởng Bộ môn Luật Đất đai – Môi Trường, Khoa Luật
Thương Mại, Trường ĐH Luật TP. Hồ Chí Minh

vttin@hcmulaw.edu.vn, 0918223486

THS, LS. HUỖNH PHI YẾN

Công ty luật Becamex

KHOÁN BẢO VỆ RỪNG: TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN TẠI HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Huỳnh Đức Hoàn¹, TS. Trịnh Thục Hiền², ThS. Bùi Nguyễn Thế Kiệt¹,

CN. Nguyễn Thị Minh Nghĩa², Huỳnh Đức Ngọc Anh²

¹Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ

²Khoa Luật Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM

Email: huynhduchoanpy@gmail.com

Tóm tắt

Qua các thời kỳ, lãnh đạo thành phố Hồ Chí Minh đã có nhiều chủ trương, chính sách phù hợp, đúng lúc để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống cho dân cư vùng rừng, cho người lao động làm nghề rừng. Trong đó, chính sách khoán bảo vệ rừng theo Quyết định 7506/QĐ-UB-CNN ngày 08/12/1999 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về khoán, bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng phòng hộ ở huyện Cần Giờ. Đến nay qua nhiều năm thay đổi về tổ chức, Ban Quản lý rừng phòng hộ hiện đang khoán bảo vệ rừng cho 11 đơn vị và 163 hộ gia đình có hộ khẩu thường trú tại huyện Cần Giờ. Tổng diện tích có rừng khoán bảo vệ cho các đơn vị và hộ gia đình là 25.186,48 ha, phần diện tích còn lại 7.264,54 ha do Ban Quản lý tự tổ chức lực lượng quản lý, bảo vệ. Hiệu quả của công tác khoán bảo vệ rừng đã góp phần bảo đảm điều kiện sống tốt hơn cho những người làm nghề rừng, đảm bảo lực lượng bám trụ trực tiếp, gắn bó lâu dài với rừng; phấn đấu mức sống của các hộ dân giữ rừng vượt qua chuẩn nghèo, đạt chuẩn cận nghèo của thành phố. Điều quan trọng hơn hết, đó là góp phần cho công tác quản lý, phát triển rừng ngập mặn bền vững, bảo vệ tốt tài nguyên thiên nhiên rừng ngập mặn quý giá của Thành phố, Khu dự trữ sinh quyển thế giới và cung cấp môi trường sống tốt hơn cho

cộng đồng dân cư địa phương cũng như các vùng phụ cận trước bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến phức tạp.

Từ khóa: *Cần Giờ, khoán, rừng ngập mặn.*



HỘI THẢO KHOA HỌC

BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG RỪNG NGẬP MẶN: CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN

KHOẢN BẢO VỆ RỪNG: TỪ CHÍNH SÁCH ĐẾN THỰC TIỄN TẠI HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Huỳnh Đức Hoàn, ThS. Bùi Nguyễn Thế Kiệt
Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Cần Giờ
TS. Trịnh Thực Hiện, Nguyễn Thị Minh Nghĩa, Huỳnh Đức Ngọc Anh
Trường Đại học Kinh tế - Luật



Ngày 12 tháng 10 năm 2022
 Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG - HCM

NỘI DUNG CHÍNH

- TỔNG QUAN VỀ RỪNG PHÒNG HỘ HUYỆN CẦN GIỜ
- TỔNG QUAN VỀ GIAO VÀ KHOẢN ĐẤT RỪNG TẠI VIỆT NAM
- HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC KHOẢN BẢO VỆ RỪNG TẠI HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
- CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO CÔNG TÁC KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ CẦN GIỜ
- HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ CẦN GIỜ
- KẾT LUẬN





1. TỔNG QUAN VỀ RỪNG PHÒNG HỘ HUYỆN CẦN GIỜ



2. TỔNG QUAN VỀ GIAO VÀ KHOÁN ĐẤT RỪNG TẠI VIỆT NAM

2.1. Các chính sách quy định việc giao và khoán đất rừng

Giao đất

- Nhà nước với vai trò là chủ sở hữu về đất đai tiến hành giao đất.
- Mối quan hệ giữa Nhà nước và các nhóm được giao đất, thông qua đất đai, được điều chỉnh bằng pháp luật hành chính.

Khoán

- Các tổ chức của Nhà nước, được Nhà nước giao đất tiến hành việc khoán.
- Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo khung pháp luật điều chỉnh mối quan hệ và các hoạt động giữa bên giao khoán và bên nhận khoán.

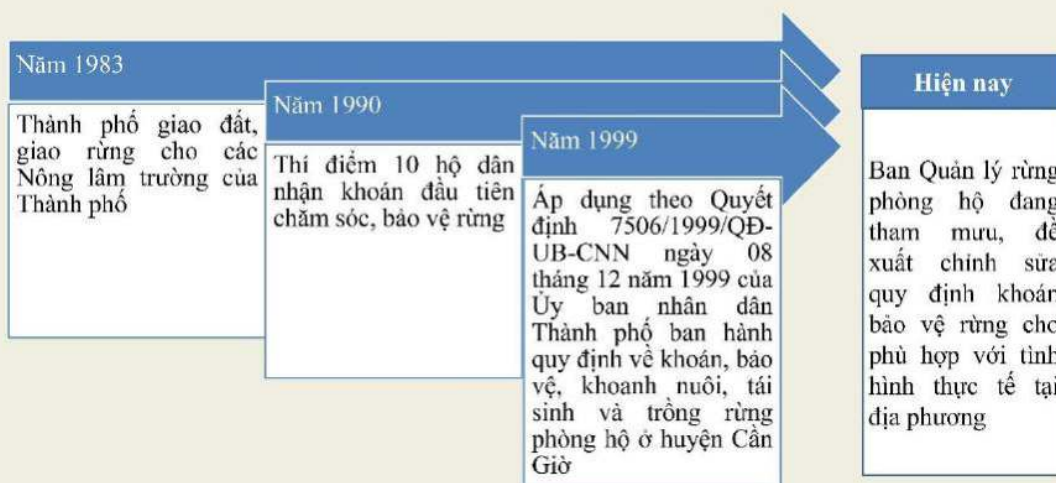


2. TỔNG QUAN VỀ GIAO VÀ KHOÁN ĐẤT RỪNG TẠI VIỆT NAM (TT)

2.2. Một số chính sách cơ bản có liên quan đến khoán đất rừng



3. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC KHOÁN BẢO VỆ RỪNG TẠI HUYỆN CẦN GIỜ



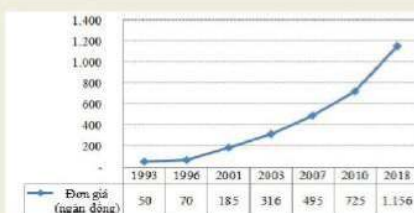
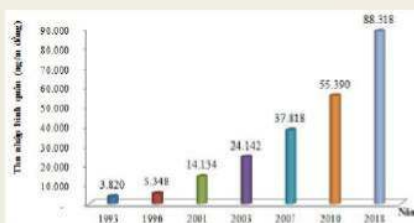
3. HIỆN TRẠNG CÔNG TÁC KHOẢN BẢO VỆ RỪNG TẠI HUYỆN CẦN GIỜ



Hộ dân/ Tổ chức	Số lượng	Diện tích NKBVR (ha)
Hộ dân	163	12.656
Đơn vị	11	13.642
Phân Khu	07	8.514



4. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO CÔNG TÁC KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ CẦN GIỜ



Kinh phí bảo vệ rừng: 1.156.000 đồng/ha/năm

Cơ cấu tiền công khoán bảo vệ rừng bao gồm:

Vật dụng sinh hoạt, phương tiện tuần tra BVR

Nước ngọt, Bảo hộ lao động

Bảo hiểm y tế theo hộ gia đình

Bảo hiểm xã hội tự nguyện



4. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO CÔNG TÁC KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ CẦN GIỜ (TT)

Một số chính sách hỗ trợ khác

Hỗ trợ dụng cụ sinh hoạt như lu, bồn chứa nước ngọt sinh hoạt.

Lắp đặt một tấm pin năng lượng mặt trời công suất 50W để dùng trong sinh hoạt, thắp sáng.

Hỗ trợ ký tín chấp cho các hộ gia đình nhận khoản bảo vệ rừng vay vốn từ ngân hàng.....



4. CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO CÔNG TÁC KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ CẦN GIỜ (TT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Số: 03/2013/QĐ-UBND Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2013	
QUYẾT ĐỊNH Về việc điều chỉnh mức tiền công khoán bảo vệ rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ	
PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ	
QUYẾT ĐỊNH	
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ	

Căn cứ tại Điều 1, Quyết định số 03/2013/QĐ-UBND ngày 17/01/2013 của UBND Thành phố quy định mức tiền công khoán bảo vệ rừng được điều chỉnh trong trường hợp:

- Khi chuẩn nghèo do Ủy ban nhân dân thành phố quy định có sự thay đổi.
- Sự thay đổi của các yếu tố trong đơn giá dẫn đến mức tiền khoán thay đổi quá 30% so với mức tiền công khoán hiện hành.

Đơn giá tiền công nhận khoán bảo vệ rừng qua các năm

TT	Năm	Đơn giá (đồng/ha/năm)	Tỉ lệ điều chỉnh đơn giá (%)	Văn bản pháp lý liên quan
1	1999	185.000	-	Quyết định 7506/QĐ-UB-CNN ngày 8/12/1999
2	2003	316.000	70,80%	Quyết định 55/QĐ-UB ngày 11/06/2003
3	2006	445.000	40,80%	Quyết định số 37/2006/QĐ-UBND ngày 08/03/2006
4	2007	495.000	11,20%	Quyết định 2108/QĐ-UBND ngày 10/05/2007
5	2010	725.000	46,50%	Quyết định số 51/2010/QĐ-UBND ngày 18/05/2010
6	2013	1.156.000	59,40%	Quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 17/01/2013
7	2020	1.715.000	48,40%	Đơn giá kiến nghị điều chỉnh



5. HIỆU QUẢ CỦA CHÍNH SÁCH KHOẢN BẢO VỆ RỪNG PHÒNG HỘ CẦN GIỜ

Chính sách khoản bảo vệ tài nguyên rừng	
Góp phần to lớn trong việc bảo vệ bền vững hệ sinh thái RNM	Thực hiện tốt chính sách xóa đói giảm nghèo



Đoàn Liên Minh Châu Âu và các đối tác



6. KẾT LUẬN

Tạo động lực kinh tế khuyến khích người dân nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ rừng

Các chế độ về chính sách khoản bảo vệ rừng luôn được Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện

Chế độ chính sách cho lực lượng liên quan trực tiếp

Đảm bảo đời sống vật chất lẫn tinh thần cho lực lượng bảo vệ rừng



Đoàn Liên Minh Châu Âu và các đối tác



